UBND PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG MN HOA ĐÀO

Số: 287/BC-MNHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 30 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Thực hiện công khai năm học 2025 - 2026

1. Công khai thông tin chung về cơ sở giáo dục:

2.1. Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG MẦM NON HOA ĐÀO**

2.2. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thiện, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02713862879 (0944631122)

Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: http://dnis.dongnai.gov.vn/

Trang thông tin điện tử của trường: mnhoadaobinhphuoc.edu.vn

2.3. Loại hình của cơ sở giáo dục: giáo dục Mầm non công lập

2.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

*** Sứ mạng:** Xây dựng một nhà trường có tính kỉ cương, nề nếp, dân chủ. Đội ngũ Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đoàn kết, yêu thương, hỗ trợ và phối hợp tích cực với nhau trong công việc. Mỗi cá nhân luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm làm việc chủ động, tích cực, sáng tạo, hiệu quả. Đề cao tính trung thực, khách quan, tất cả cùng hướng đến sự phát triển chung của nhà trường.

*** Tầm nhìn**: Trong 5 năm tới trường mầm non Hoa Đào phấn đấu là một ngôi trường (Sạch, xanh, sáng, đẹp, an toàn), thân thiện, chất lượng và hiệu quả. Nơi cha mẹ trẻ, phụ huynh và nhân dân tin cậy. Một môi trường làm việc để giáo viên được cống hiến, sáng tạo và trẻ luôn được yêu thương, được vui chơi, học tập phù hợp với nhu cầu và sở thích, trẻ được đảm bảo an toàn. Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, tự tin và có những kĩ năng cơ bản để phục vụ cuộc sống. Trường có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ, giúp trẻ phát triển một cách toàn diện.

*** Mục tiêu**: Ổn định, phát triển, xây dựng nhà trường có uy tín về mọi mặt, tiến tới tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại, đạt các mức độ theo quy định của kiểm định chất lượng giáo dục đạt mức độ 2 và trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

2.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Hoa Đào thuộc Khu phố Bình Thiện, phường Tân Thiện, được thành lập theo Quyết định số 967/QĐ-UBND, ngày 17/4/2014 của UBND thị xã Đồng Xoài. Năm 2018 được đổi tên thành Trường MN Hoa Đào thành phố Đồng Xoài theo Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND TP Đồng Xoài. Tháng 7, năm 2025 Trường Mầm non Hoa Đào được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND phường Bình Phước. Trường đóng trên địa bàn khu phố Bình Thiện, phường Bình Phước, địa bàn có tốc độ phát triển kinh tế bình thường, đời sống của phụ huynh

học sinh đa số khó khăn, đa số phụ huynh là công nhân, buôn bán, nhu cầu cho con em trong độ tuổi ra lớp mầm non đến trường học tập chưa cao. Từ khi thành lập trường đến nay trường đã phủ xanh mảng ngoài trời, đầu tư thêm đồ dùng và cơ sở vật chất giúp trường ngày một khang trang và đón các bé vào trường học tập. Trong các năm học qua trường đón nhận gần 300 trẻ vào trường và phân bổ đều vào các lớp học theo các độ tuổi qui định.

2.6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Bùi Thị Thu Thủy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Khu phố Bình Thiện, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0944631122

Địa chỉ thư điện tử: buithithuthuy.ubpbinhphuoc

2.7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập Trường MN Hoa Đào số 17/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND phường Bình Phước (*kèm theo Quyết định)*

c) Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệmviên chức lãnh đạo quản lý (Hiệu trưởng Bùi Thị Thu Thủy): theo Quyết định số 795/QĐ-SGDĐT ngày 01/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng nai (*kèm theo Quyết định)*

Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệmviên chức lãnh đạo quản lý (Phó Hiệu trưởng Đinh Thị Hồng Thắm): theo Quyết định số 796/QĐ-SGDĐT ngày 01/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng nai (*kèm theo Quyết định)*

Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệmviên chức lãnh đạo quản lý (Phó Hiệu trưởng Bùi Thị Chiện): theo Quyết định số 797/QĐ-SGDĐT ngày 01/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng nai (*kèm theo Quyết định)*

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

2.8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

2. Đội ngũ giáo dục

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém

	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**33**			**24**	**2**	**1**	**6**		**1**	**22**	**18**	**1**		
I	**Giáo viên**	**20**			**19**	**1**	**0**				**19**	**15**	**1**		
1	Nhà trẻ	2			2						2	1			
2	Mẫu giáo	18			17	1				1	17	14	1		
II	**Cán bộ quản lý**	**3**			**3**						**3**	**3**			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	**Nhân viên**	**10**			**2**	**1**	**1**	**6**							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên khác	9			1	1	1	6							

(Nhân viên khác: Phượng ĐH, Huyên CĐ, Thủy TC)

3. Thông tin về cơ sở vật chất:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Tổng số phòng**	09 (67m2/phòng)	Số 603m^2/263trẻ em
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	09	2.29
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-

4	Phòng học nhờ	0	-
III	**Số điểm trường**	1	
IV	**Tổng diện tích đất toàn trường** (m^2)	5.947.8m^2	22.6
V	**Tổng diện tích sân chơi** (m^2)	2.750 m^2	10.45
VI	**Tổng diện tích một số loại phòng**	1.501.46 m^2	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m^2)	603 m^2	2.29
2	Diện tích phòng ngủ (m^2)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m^2)	117	0.44
4	Diện tích hiên chơi (m^2)	547.5m^2	2.08
5	*Diện tích phòng giáo dục thể chất (m^2)*	94.76m^2	0.36
6	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m^2)*		
7	Diện tích nhà bếp và kho (m^2)	139.2m^2	0.52
VII	**Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	9	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	9	12/1 lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	2	
VIII	**Tổng số đồ chơi ngoài trời**	30	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	**Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)**	6 bộ máy vi tính (6 bàn, 1 xách tay), 1 bộ máy chiếu	
X	**Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác** (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	Ti vi 9, máy photocopy 01, máy in 7	Số thiết bị/nhóm (lớp) 3 máy in/9 lớp

		Số lượng(m^2)				
	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	18	9	18	9
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

** Theo Quyết định số 52/2021/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

	Nội dung	**Có**	**Không**
XII	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XIII	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XIV	**Kết nối internet**	x	
XV	**Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục**	x	
XVI	**Tường rào xây**	x	

4. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Nhà trường thực hiện theo Quyết định hàng năm về công tác tự đánh giá. *(Có quyết định và kế hoạch kèm theo)*

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 tại Quyết định số: 136/QĐ-SGDĐT ngày 18/01/2022 và Đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 tại Quyết định số: 146/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 20/01/2022.

5. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non

5.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh: Thực hiện theo Kế hoạch số 91/KH-MNHĐ ngày 08/5/20215 kế hoạch tuyển sinh mầm non năm học 2025 - 2026 với các độ tuổi từ 2 tuổi đến 5 tuổi (*Kèm kế hoạch*).

b) Kế hoạch chăm sóc nuôi dưỡng và Kế hoạch chăm sóc giáo dục; được công khai tại bảng tuyên truyền và thực hiện theo kế hoạch đầy đủ *(Kèm kế hoạch)*

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội: Theo Quy chế số 233/QC- ngày 26/8/2025 và Kế hoạch hoạt động của Ban ĐDCMTE ngày 18/9/2025 *(Nghị quyết và kế hoạch kèm theo).*

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em: Được công khai hàng tuần trên zalo, bảng tin nhóm, lớp.

đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có): Không

5.2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

Năm học	Trẻ nhẹ cân		Trẻ thừa cân		Trẻ thấp còi	
	Đầu năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
2025 -2026	13/263	4.94%	16/263	6.08%	8/263	3.04%

a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp; 263 trẻ/110 nữ/ 18 dân tộc; bình quân 29.2 học sinh/lớp.

b) Số trẻ em học nhóm: 01 nhóm/ 12 trẻ

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 263 trẻ

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 263 trẻ

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 263 trẻ

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi: 212 trẻ

g) Số trẻ em khuyết tật: 0

5.3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài): Không có.

6. Kết quả Thu, chi tài chính

6.1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo (năm 2024) theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo:

- Nguồn thu từ Ngân sách nhà nước giao tháng 5 năm 2025: 5.166.394đ
- Nguồn thu học phí tháng 5 năm 2025: 48.300.000đ
- Các khoản thu khác từ người học năm học 2024-2025 (đến tháng 05/2025):

+ Phục vụ học tập- vệ sinh trường lớp (31/05/2025): 95.708.983 đồng

+ Phí học bán trú (31/05/2025): 650.330.981 đồng

+ Tiền ăn (31/05/2025): 1.748.713.234 đồng

+ Tiền giữ xe (31/05/2025): 48.465.655 đồng

+ Tiền phục vụ ăn sáng (31/05/2025): 170.677.261 đồng

+ Tiền nước uống (31/05/2025): 38.144.026 đồng

+ Tiền dịch vụ phát triển năng khiếu trẻ - anh văn (31/05/2025): 159.783.476 đồng

+ Tiền dịch vụ phát triển năng khiếu trẻ - erobic (31/05/2025): 183.344.203 đồng.

b) Các khoản chi phân theo:

+ Ngân sách Lương + BHXH, KPCĐ T1-T5.2025:1.931.148.436 đồng

+ Lương + tăng giờ, học phí 0 đồng

+ Lương bán trú + ăn sáng + Anh văn + Aerobic + giữ xe: 956.855.182 đồng

- Chi cho hoạt động cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...): .....đ

+ Ngân sách (Nguồn 13+12): 185.191.561 đồng

+ Nguồn học phí: 5.365.000 đồng

+ Bán trú: Chi tiền điện, nước, gas, sửa chữa, mua sắm, vệ sinh, trường lớp: 228.047.810 đồng

+ Thuê mướn dịch vụ phục vụ phát triển năng khiếu trẻ - Anh văn, Aerobic: 240.821.250 đồng

- Chi hỗ trợ khen thưởng học sinh (PVHT): 16.339.765 đ

- Chi hỗ trợ khen thưởng GV (NSNN): 102.393.948 đồng, học sinh (Học Phí): 11.938.335 đồng.

6.2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học 2025-2026 và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển gồm:

1. Phục vụ học tập- vệ sinh trường lớp: 35.000 đồng / học sinh / tháng

2. Phí học bán trú: 320.000 đồng/ học sinh / tháng

3. Tiền ăn 35.000 đồng / ngày/học sinh

4. Tiền nước uống 15.000 đồng / tháng/ học sinh

5. Phí học học Anh văn 115.000 đồng/tháng /học sinh (Phụ huynh tự nguyện)

6. Phí học Aerobic: 110.000 đồng/ngày/ học sinh (Phụ huynh tự nguyện)

*** Dự kiến cho từng năm học tiếp theo (NH 2026-2027) của nhà trường trước khi tuyển sinh, dự tuyển gồm:**

Học phí học sinh mầm non: 60.000 đồng/ học sinh / tháng

1. Phục vụ học tập- vệ sinh trường lớp: 35.000 đồng / học sinh / tháng

2. Phí học bán trú: 320.000 đồng/ học sinh / tháng

3. Tiền ăn 35.000 đồng / ngày/học sinh

4. Tiền nước uống 15.000 đồng / tháng/ học sinh

5. Phí học học Anh văn 115.000 đồng/tháng /học sinh (Phụ huynh tự nguyện)

6. Phí học Aerobic: 110.000 đồng/ngày/ học sinh (Phụ huynh tự nguyện)

6.3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học. Không

6.4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

- Học phí học sinh mầm non dư cuối kỳ (05/06/2025): 57.387.261 đồng
- Phục vụ học tập- vệ sinh trường lớp (31/05/2025): 0 đồng
- Phí học bán trú (31/05/2025): 0 đồng
- Tiền ăn (31/05/2025): 0 đồng
- Tiền giữ xe (31/05/2025): 0 đồng
- Tiền phục vụ ăn sáng (31/05/2025): 0 đồng
- Tiền nước uống (31/05/2025): 0 đồng
- Tiền dịch vụ phát triển năng khiếu trẻ - Anh văn (31/05/2025): 0 đồng
- Tiền dịch vụ phát triển năng khiếu trẻ - Aerobic (31/05/2025): 0 đồng.

6.5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

7. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:

Theo kế hoạch năm học đề ra.

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: Phương pháp Steam

b) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Ngôn ngữ Việt Nam và tiếng Anh.

Trên đây là nội dung công khai của trường Mầm non Hoa Đào năm học 2025-2026./.

Nơi nhận:
- Phòng VH-XH (b/c);
- CB, GV, NV trong trường (t/h);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC T. ĐỒNG NAI
TRƯỜNG MẦM NON HOA ĐÀO

Bùi Thị Thu Thủy